CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TX.Dĩ An, T.Bình Dương

MST : 3700321364

Tel : 0274 371 0051

POMINA STEEL CORPORATION

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II - 2018

-Mã ck: POM
-Loại hình BCTC: công ty mẹ

Tháng 07/2018

Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina
Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần
Mã số thuế:3700321364

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày: 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

NỘI DUNG	Mã số	TM	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	2.268.899.448.438	1.341.930.600.983	3.878.686.883.570	3.020.753.282.278
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	24	0	0	0	499.253.920
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10=01-02)	10	24	2.268.899.448.438	1.341.930.600.983	3.878.686.883.570	3.020.254.028.358
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2.130.245.201.537	1.260.956.434.566	3.632.710.871.017	2.766.888.491.031
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		138.654.246.901	80.974.166.417	245.976.012.553	253.365.537.327
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.034.340.861	339.066.177	1.458.343.779	1.468.810.734
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	39.449.980.156	34.878.074.108	71.569.267.628	69.165.078.574
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		39.111.565.099	33.704.320.004	70.408.792.110	67.302.281.548
8. Chi phí bán hàng	24		3.301.001.144	1.275.715.116	5.466.081.895	2.593.759.303
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.078.723.500	10.778.789.851	24.049.125.966	21.413.746.233
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		84.858.882.962	34.380.653.519	146.349.880.843	161.661.763.951
11. Thu nhập khác	31		1.712.910.926	0	4.520.003.875	4.567.021
12. Chi phí khác	32		3.489.651.276	1.622.508.363	6.477.317.685	5.790.245.678
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-1.776.740.350	-1.622.508.363	-1.957.313.810	-5.785.678.657
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		83.082.142.612	32.758.145.156	144.392.567.033	155.876.085.294
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-2.465.286.333	8.256.537.793	427.678.966	8.256.537.793
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-587.192.341	0	-587.192.341	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52-53)	60		86.134.621.286	24.501.607.363	144.552.080.408	147.619.547.501
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		462	132	776	792
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		462	132	776	792

Bình Dương, ngày 27 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI	NGUYỄN NHỰT TRƯỜNG	ĐỖ TIẾN SĨ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina
Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần
Mã số thuế:3700321364

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm : ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**3.051.244.456.355**	**2.982.316.268.629**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**41.170.041.327**	**93.466.070.967**
1.Tiền	111	V.1	41.170.041.327	93.466.070.967
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.737.901.534.278**	**1.653.728.088.575**
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3	1.477.954.484.643	1.462.877.709.732
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		233.542.329.025	176.982.712.342
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.3	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	58.857.712.780	46.320.658.671
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-32.452.992.170	-32.452.992.170
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.187.130.042.523**	**1.141.620.558.286**
1. Hàng tồn kho	141		1.187.130.042.523	1.141.620.558.286
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**85.042.838.227**	**93.501.550.801**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	18.956.778.807	9.078.669.169
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5	62.977.016.003	80.851.793.580
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.109.043.417	3.571.088.052
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.5	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+250)	**200**		**2.675.924.708.498**	**2.673.535.842.228**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**88.510.000.000**	**80.010.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		88.510.000.000	80.010.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0

II. Tài sản cố định	**220**		**1.661.143.920.953**	**1.715.964.790.834**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	V.8	1.658.953.519.719	1.713.333.698.111
- Nguyên giá	222		3.005.793.148.694	2.996.715.705.327
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		-1.346.839.628.975	-1.283.382.007.216
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		2.190.401.234	2.631.092.723
- Nguyên giá	228	V.10	7.957.618.799	7.957.618.799
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		-5.767.217.565	-5.326.526.076
III. Bất động sản đầu tư	**230**		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**52.459.704.332**	**1.416.912.377**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng dở dang	242		52.459.704.332	1.416.912.377
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**796.000.000.000**	**796.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		796.000.000.000	796.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài han	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**77.811.083.213**	**80.144.139.017**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	77.223.890.872	80.144.139.017
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21a	587.192.341	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**5.727.169.164.853**	**5.655.852.110.857**
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**2.608.330.555.341**	**2.681.393.271.380**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.608.330.555.341**	**2.618.456.881.205**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	**311**		188.775.761.733	155.836.046.397
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		580.942.308	1.034.170.143
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6.502.508.060	10.123.314.514
4. Phải trả người lao động	314		387.164.989	4.818.744.731
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	69.995.200.826	20.352.819.262
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317	V.17	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.838.880.211	6.824.820.932
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.338.250.097.214	2.419.466.965.226
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**0**	**62.936.390.175**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0

2 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dàn hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	62.936.390.175
9 . Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21c	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**3.118.838.609.512**	**2.974.458.839.477**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**3.118.838.609.512**	**2.974.458.839.477**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		-31.347.567.000	-31.347.567.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		511.428.346.574	511.428.346.574
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sỡ hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		729.258.319.938	584.878.549.903
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		584.878.549.903	-19.583.390.100
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		144.379.770.035	604.461.940.003
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+ 400)	**440**		**5.727.169.164.853**	**5.655.852.110.857**

Bình Dương, ngày 27 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI	NGUYỄN NHỰT TRƯỜNG	ĐỖ TIẾN SĨ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina
Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần
Mã số thuế:3700321364

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ báo cáo: từ kỳ 01 đến kỳ 06 năm 2018
Kỳ so sánh: từ kỳ 01 đến kỳ 06 năm 2017

Đơn vị tính:VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		7.784.968.091.945	6.391.900.767.770
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-7.226.276.682.069	-5.901.312.124.431
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-55.977.408.950	-52.853.338.796
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-62.478.035.898	-48.024.181.074
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-10.103.698.922	-4.467.996.107
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		155.323.454.147	68.606.553.238
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-431.487.219.761	-325.674.520.052
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**153.968.500.492**	**128.175.160.548**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		965.122.742	21.824.472
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**965.122.742**	**21.824.472**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.918.641.459.901	3.302.502.018.698
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-4.125.731.108.263	-3.462.690.483.706
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-172.310.373	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-207.261.958.735**	**-160.188.465.008**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**-52.328.335.501**	**-31.991.479.988**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**93.466.070.967**	**59.913.486.361**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		32.305.861	73.755.627
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**41.170.041.327**	**27.995.762.000**

Bình Dương, ngày 27 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI	NGUYỄN NHỰT TRƯỜNG	ĐỖ TIẾN SĨ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần thép Pomina (dưới đây gọi tắt là " Công ty") được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Thép Pomina và công ty cổ phần kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của công ty trách nhiệm hữu hạn.

Khi mới thành lập, Công ty là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo giấy phép thành lập số 17GP/TLDN do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp ngày 16 tháng 8 năm 1999.

Công ty đã chính thức chuyển thành công ty cổ phần và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình dương cấp vào ngày 17/07/2008, đã đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27/08/2010.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là Pom.

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại số 1, đường số 27, Khu công nghiệp Sóng Thần II, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Chi nhánh 1 của Công ty (Nhà máy luyện phôi thép) đặt tại đường số 9, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư số 49221000139 ngày 28 tháng 10 năm 2008 và theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3700321364-001 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 9 tháng 12 năm 2010.

Chi nhánh 2 của Công ty (Nhà máy thép Pomina 1) đặt tại số 2, đường 27, KCN Sóng Thần II, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh số 3700321364-002 do Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 22 tháng 02 năm 2012.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Tái chế phế liệu kim loại: hoạt động tại chi nhánh (nhà máy luyện phôi thép), không hoạt động tại trụ sở chính;
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chính của Công ty là sản xuất thép thanh, thép cuộn và luyện phôi.
Tổng số công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 815 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 825 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dược sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thường xuyên giao dịch bằng ngoại tệ tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thự hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Tuy nhiên, trong năm 2008, Công ty đã thực hiện đánh giá lại một số tài sản cố định để chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện, chủ yếu là nhà xưởng và dây chuyền sản xuất với giá trị tăng lên thêm là 157 tỷ VND.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Thời gian ban đầu	Thời gian thay đổi
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 40 năm	
Máy móc thiết bị	3 – 7 năm	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 – 6 năm	
Thiết bị dụng cụ quản lý		3 – 5 năm

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán SAP được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

7. Chi phí trả trước

Lợi thế do đầu tư

Khoản mục lợi thế do đầu tư được ghi nhận trong khoản mục chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán.

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 VND của Công ty được xác định theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện, trên cơ sở tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên giá trị vốn

đầu tư của doanh nghiệp trước khi chuyển sang hình thức cổ phần và lãi suất trả trước của trái phiếu kỳ hạn 10 năm. Giá trị lợi thế này sẽ được phân bổ đến năm 2026 theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 3/13001/BB-HĐQT ngày 18/06/2012.

Chi phí chuẩn bị sản xuất

Chi phí chuẩn bị sản xuất của nhà máy luyện phôi thép được ghi nhận trong chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí này bao gồm các khoản chi phí phát sinh từ khi xây dựng cho đến khi dự án hoàn tất việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và được phân bổ trong 3 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động sản xuất.

Tiền thuê đất trả trước dài hạn

Tiền thuê đất trả trước dài hạn tại Khu công nghiệp Sóng Thần 2 được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê, trong đó:

Diện tích	Thời hạn thuê
37.800 m^2 (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
5.090 m^2 (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
21.716 m^2 (lô L)	Từ tháng 9/2002 đến tháng 12/2045

Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí trục cán, chi phí sửa chữa và chi phí tài trợ chương trình truyền hình. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này trong khoảng thời gian 1 năm.

8. Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào các công ty con được thể hiện theo giá gốc trừ đi khoản lỗ do tổn thất.

9. Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận phát sinh từ các khoản đầu tư này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở thông báo phân phối lợi nhuận từ các công ty này.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

10. Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành.

13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính vào giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Công ty được hưởng thuế suất bằng 15% lợi nhuận thu được trong 12 năm kể từ khi kinh doanh có lãi (từ năm 2002 đến năm 2013) và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm (2002 – 2003), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (2004 – 2010).

15. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty cổ phần thép Pomina 2	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC ĐƯỢC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	498.239.015	215.955.972
Tiền gởi ngân hàng không kỳ hạn	40.671.802.312	93.250.114.995
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**41.170.041.327**	**93.466.070.967**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a). Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn – không có

b). Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Đầu tư vào công ty con (*)	796.000.000.000	796.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh (**)	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
	796.000.000.000	**796.000.000.000**

(*) Là khoản góp vốn vào Công ty cổ phần Thép Pomina 2 (trước đây là Công ty cổ phần Thép Thép Việt) chiếm 99,5% vốn điều lệ. Công ty cổ phần Thép Pomina 2 được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000349, đăng ký lần đầu vào ngày 4/06/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp; và giấy chứng nhận đầu tư số 49221000075 do Ban Quản lý Các khu công nghiệp Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 03/12/2007; ngành nghề hoạt động là sản xuất phôi thép, thép thanh.

3. Phải thu khách hàng

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu thương mại – bên liên quan	1.401.596.878.331	1.376.051.182.634
Phải thu thương mại – bên thứ 3	76.357.606.312	86.826.527.098
	1.477.954.484.643	**1.462.877.709.732**
Trong đó:		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu	1.401.596.878.331	1.376.051.182.634
+Công ty TNHH SX &TM Thép Việt	1.352.781.488.906	1.369.708.690.134
+Công ty TNHH TM Thép Pomina	-	5.729.413.550
+Công ty CP Thép Pomina2	48.815.389.425	613.078.950
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	1.401.596.878.331	1.376.051.182.634
-Công ty TNHH SX &TM Thép Việt	1.352.781.488.906	1.369.708.690.134
-Công ty TNHH TM Thép Pomina	-	5.729.413.550
-Công ty CP Thép Pomina2	48.815.389.425	613.078.950

4. Phải thu khác

	30/06/2018 VNĐ	01/01/2018 VNĐ
a) Ngắn hạn	**54.274.401.785**	**41.737.347.676**
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký quỹ mở thư tín dụng	51.860.376.528	40.414.082.711
- Tạm ứng cho nhân viên	1.346.962.315	1.117.436.692

- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác,	1.067.062.942	205.828.273
b) Dài hạn	**4.583.310.995**	**4.583.310.995**
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4.583.310.995	4.583.310.995
- Phải thu người lao động		
- Ký quỹ, ký cược		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác,		

5. Hàng tồn kho

	30/06/2018	**01/01/2018**
	VND	VND
Nguyên liệu chính	535.233.313.151	354.673.516.995
Vật liệu phụ	124.678.982.101	145.571.244.672
Nhiên liệu	1.338.515.710	1.215.602.146
Phụ tùng thay thế	273.876.527.353	343.226.908.355
Vật liệu chịu lửa	82.394.335.684	54.963.023.813
Vật tư xây dựng cơ bản	749.670.316	534.490.550
Công cụ, dụng cụ trong kho	1.092.601.893	816.427.109
Thành phẩm sắt xây dựng	69.748.592.340	229.969.907.428
Thành phẩm phôi	23.545.926.639	1.273.463.350
Hàng mua đang đi đường	74.471.577.336	9.375.973.868
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	1.187.130.042.523	**1.141.620.558.286**

6. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2018	**01/01/2018**
	VND	VND
Chi phí xây dựng Nhà máy luyện	1.655.886.734	1.089.912.377
Chi phí xây dựng dự án lò cao	50.803.817.598	327.000.000
Xây dựng trạm xử lý nước cho NML	-	-
	52.459.704.332	**1.416.912.377**

7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2018	**638.904.209.299**	**2.253.751.458.166**	**101.243.287.259**	**2.816.750.603**	**2.996.715.705.327**
- Tăng trong kỳ	2.034.689.000	4.171.845.248	2.870.909.119	-	9.077.443.367
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Vào ngày 30/06/2018	**640.938.898.299**	**2.257.923.303.414**	**104.114.196.378**	**2.816.750.603**	**3.005.793.148.694**
Khấu hao					
Vào ngày 01/01/2018	**162.788.955.066**	**1.051.346.089.830**	**67.248.627.052**	**1.998.335.269**	**1.283.382.007.216**
- Khấu hao trong kỳ	13.475.858.354	46.136.934.618	3.773.514.662	71.314.124	63.457.621.758
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Vào ngày 30/06/2018	**176.264.813.420**	**1.097.483.024.448**	**71.022.141.714**	**2.069.649.393**	**1.346.839.628.975**
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2018	**476.115.254.233**	**1.202.405.368.336**	**33.994.660.207**	**818.415.334**	**1.713.333.698.111**
Vào ngày 30/06/2018	**464.674.084.879**	**1.160.440.278.966**	**33.092.054.664**	**747.101.210**	**1.658.953.519.719**

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND	Bản quyền VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2018	**6.997.417.937**	**960.200.862**	**7.957.618.799**
- Tăng trong kỳ	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-
Vào ngày 30/06/2018	**6.997.417.937**	**960.200.862**	**7.957.618.799**
Khấu hao lũy kế			
Vào ngày 01/01/2018	**4.654.385.473**	**672.140.603**	**5.326.526.076**
- Khấu hao trong kỳ	392.681.446	48.010.043	440.691.489
- Giảm khác	-	-	-
Vào ngày 30/06/2018	**5.047.066.919**	**720.150.646**	**5.767.217.565**
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2018	**2.343.032.464**	**288.060.259**	**2.631.092.723**
Vào ngày 30/06/2018	**1.950.351.018**	**240.050.216**	**2.190.401.234**

9. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Trục cán và các phụ tùng khác	-	-
CP chờ PB chạy thử NML	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	-	-
Chi phí sửa chữa, bảo trì	18.956.778.807	9.078.669.169
Chi phí quảng cáo và tài trợ các chương trình truyền hình	-	-
Chi phí XDCB Nhà máy luyện chờ kết chuyển	-	-
Chi phí khác	-	-
	18.956.778.807	**9.078.669.169**

b). Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ 30/06/2018	Đầu kỳ 01/01/2018
Tiền thuê đất trả trước dài hạn	**13.104.455.418**	**13.428.213.666**
- Diện tích 37.800 m^2	2.413.542.102	2.523.511.242
- Diện tích 5.090 m^2	908.819.222	944.752.076
- Diện tích 21.716 m^2	9.782.094.094	9.959.950.348
Chi phí chờ phân bổ NML	-	-
Lợi thế do đầu tư	**46.436.994.667**	**49.509.184.472**
Chi phí sửa chữa, phụ tùng, trục cán	**4.408.211.609**	**4.463.212.110**
Chi phí CCDC chờ phân bổ	**10.415.565.281**	**10.399.025.506**
Chi phí quảng cáo	**410.000.000**	-
Chi phí khác	**2.448.663.897**	**2.344.503.263**
	77.223.890.872	**80.144.139.017**

10. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Vay ngắn hạn	2.212.384.407.134	2.230.668.435.106
Nợ dài hạn đến hạn trả	125.865.690.080	188.798.530.120
	2.338.250.097.214	**2.419.466.965.226**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn gồm :

	Số cuối kỳ VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN TP HCM	16.612.987.191
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.052.693.469.288
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (USD)	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP HCM	1.143.077.950.655
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP HCM (USD)	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	-
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (ICB)	125.865.690.080
Chênh lệch tỷ giá	-
	2.338.250.097.214

b). Vay dài hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Vay dài hạn – VND	-	62.936.390.175
Vay dài hạn – USD	-	-
Phải trả dài hạn – XDCB	-	-
	0	**62.936.390.175**

Khoản vay dài hạn này bao gồm 40.615.358,27 USD (tương đương 858.405.597.036 VND) và 345.667.722.386 VND tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 09333099/HĐTD ngày 12/09/2009 với các nội dung như sau:

- Mục đích : tài trợ chi phí đầu tư của dự án Nhà máy luyện phôi thép công suất 1 triệu tấn/ năm tại KCN Phú Mỹ 1.
- Tổng số tiền được giải ngân là 1.384 tỷ đồng.

- Thời hạn vay : 96 tháng kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên (ngày 24/02/2011); trong đó, thời gian ân hạn là 36 tháng.
- Lãi suất vay hiện tại áp dụng là 6,0 %/năm đối với USD và 9.5%/năm đối với VND.
- Hình thức đảm bảo vốn vay : tài sản hình thành từ vốn vay.

11. Phải trả người bán

a). Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả người bán – bên liên quan	336.961.711	20.026.736.926
Phải trả người bán – bên thứ ba/nội địa	171.702.169.054	112.709.112.289
Phải trả người bán – bên thứ ba/nước ngoài	16.736.630.968	23.100.197.182
	188.775.761.733	**155.836.046.397**

b). Các khoản phải trả người bán dài hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả người bán – bên liên quan	-	-
Phải trả người bán – bên thứ ba/nội địa	-	-
Phải trả người bán – bên thứ ba/nước ngoài	-	-
Phải trả người bán – bên liên quan	-	-
	-	-

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Thuế GTGT + Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.486.457.531	10.102.844.130
Thuế tài nguyên (nước)	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	16.050.529	20.470.384
Thuế khác	-	-
	6.502.508.060	**10.123.314.514**

13. Chi phí phải trả

a). Ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Mua nguyên vật liệu	67.886.823.818	17.947.203.880
Chi phí điện	-	-
Lãi vay	-	2.405.615.382
Chi phí thuê đất	-	-
Khác	2.108.377.008	-
	69.995.200.826	**20.352.819.262**

b). Dài hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Mua nguyên vật liệu		
Chi phí điện		
Chi phí thuê đất		
Khác		

14. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Trả nội bộ	-	-
Bảo hiểm xã hội & bảo hiểm y tế	-27.573.255	-
Bảo hiểm thất nghiệp 2%	1	-
Mượn tiền cá nhân / không thế chấp, không lãi suất	-	5.522.246.792
Kinh phí công đoàn	158.331.264	153.860.962
Phải trả phế liệu nhận gia công cho Pomina	-	-
Phải trả cổ tức	-	-
Phải trả phải nộp khác	3.708.122.201	1.148.713.178
	3.838.880.211	**6.824.820.932**

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Cộng	**587.192.341**	**0**

16. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư Phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Năm nay								
Số dư 01/01/2018	**1.874.499.510.000**	**35.000.000.000**	**(31.347.567.000)**	**-**	**511.428.346.574**	**-**	**584.878.549.903**	**2.974.458.839.477**
Điều chỉnh cổ tức phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập trích quỹ					-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	144.552.080.408	144.552.080.408
ĐC lợi nhuận năm trước							-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ KT&PL	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-172.310.373	-172.310.373
Số dư 30/06/2018	**1.874.499.510.000**	**35.000.000.000**	**(31.347.567.000)**		**511.428.346.574**	**0**	**729.258.319.938**	**3.118.838.609.512**

16. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2018, vốn góp của chủ sở hữu là 1.874.499.510.000 VND, trong đó :

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
• Vốn góp đầu năm	1.874.499.510.000	1.863.171.610.00
• Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
• Vốn góp cuối kỳ	1.874.499.510.000	1.863.171.610.00
Trừ cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	(11.327.900.000)	-
Vốn đầu tư của CSH (cổ phiếu đang lưu	1.863.171.610.000	1.863.171.610.00
Đã chia cổ tức trong năm		
• Chi bằng tiền	-	-
• Chi bằng cổ phiếu (tăng vốn)	-	-

Cổ phiếu phổ thông

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	187.450.000	187.450.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	187.449.951	187.449.951
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.132.790)	(1.132.790)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	186.317.161	186.317.161
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Quý 2 – 2018 VND	Quý 2 - 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thép tiêu thụ nội địa	1.914.994.484.900	1.264.099.484.900
Doanh thu xuất khẩu	40.738.151.860	8.238.856.590
Doanh thu TP (phôi thép)	304.688.199.000	61.859.789.600
Doanh thu phế phẩm, phế liệu	7.343.455.678	6.888.992.968

Doanh thu phí ủy thác	-	-
Doanh thu CCDV	1.135.157.000	843.476.925
Doanh thu khác	-	-
Doanh thu nội bộ	-	-
Tổng cộng	**2.268.899.448.438**	**1.341.930.600.983**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2 – 2018	Quý 2 - 2017
Doanh thu	**0**	**0**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 2 – 2018	Quý 2 - 2017
	VND	VND
Giá vốn thép	1.955.267.393.680	1.257.144.068.546
Giá vốn TP (phôi thép)	170.078.535.157	-
Giá vốn phế phẩm, phế liệu	4.899.272.700	3.812.366.020
Giá vốn nội bộ	-	-
Kết chuyển tài sản cho NML	-	-
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá hàng tồn	-	-
Khác	-	-
Cộng	**2.130.245.201.537**	**1.260.956.434.566**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 – 2018	Quý 2 - 2017
- Lãi tiền gửi, cho vay	294.483.567	38.179.098
- Lãi bán các chứng khoán đầu tư	-	-

- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	739.857.294	300.887.079
- LN từ công ty con chuyển về	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**1.034.340.861**	**339.066.177**

5. Chi phí tài chính

	Quý 2 – 2018	**Quý 2 - 2017**
	VND	VND
Chi phí lãi vay	39.111.565.099	33.704.320.004
Chi phí lãi trả chậm	-	-
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	338.415.057	1.173.754.104
Dự phòng khỏan lỗ đầu tư cty liên doanh	-	-
Chi phí lỗ đầu tư vào TTV	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	**39.449.980.156**	**34.878.074.108**

6. Thu nhập khác

	Quý 2 – 2018	**Quý 2 - 2017**
	VND	VND
Thu thanh lý TSCĐ	-	-
Lãi do chênh lệch thanh toán	-	-
Thu nhập khác	1.712.910.926	-
Cộng	**1.712.910.926**	**0**

7. Chi phí khác

	Quý 2 – 2018	**Quý 2 - 2017**
	VND	VND
Phân bổ lợi thế đầu tư	1.375.255.122	1.375.255.122
Khấu hao của giá trị tài sản đánh giá lại	-	-
Lỗ do chênh lệch thanh toán	-	229
Chi phí lãi phạt thuế	-	-
Chi phí khác	2.114.396.154	247.253.012
Cộng	**3.489.651.276**	**1.622.508.363**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí bán hàng

	Quý 2 – 2018	Quý 2 - 2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.221.874.433	973.041.425
Chi phí vật liệu, bao bì	-	-
Chi phí DV mua ngoài	165.216.129	85.274.600
Chi phí quảng cáo	1.913.910.582	217.399.091
Chi phí vận chuyển	-	-
Chi phí khác	-	
Cộng	**3.301.001.144**	**1.275.715.116**

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2 – 2018	Quý 2 - 2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.003.137.682	6.306.657.649
Dụng cụ quản lý	243.091.047	206.070.773
CPQL- Đồ dùng văn phòng	207.274.752	110.956.182
Khấu hao tài sản cố định	642.777.906	639.235.624
Chi phí sửa chữa, cầu đường	252.159.035	332.298.379
Phí ngân hàng	1.029.122.300	903.871.113
Phí hải quan	2.960.000	440.000
Thuế phí, lệ phí khác	39.700.000	7.803.200
CP điện quản lý	251.931.720	90.555.800
CP điện thoại, chi phí nước	38.202.025	42.367.114
Dịch vụ mua ngoài	2.050.266.294	1.886.912.539
Phân bổ chi phí trước hoạt động NML phôi thép	-	-
Chi phí bằng tiền khác	318.100.739	251.621.478
Cộng	**12.078.723.500**	**10.778.789.851**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2 – 2018	Quý 2 - 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.635.080.097.932	1.427.138.947.084
- Chi phí nhân công	22.298.655.661	21.532.217.211
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.411.554.709	33.705.379.817
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	193.102.905.007	56.408.623.416
- Chí phí khác bằng tiền	5.398.715.486	6.649.893.204
Cộng	**1.888.291.928.795**	**1.545.435.060.732**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2 – 2018 VND	Quý 2 - 2017 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	83.082.142.612	32.758.145.156
Cộng (trừ) :		
- Thu nhập không chịu thuế (lợi nhuận từ công ty con)	-	-
- Chi phí không được khấu trừ	-	-
- Lãi CLTG đánh giá lại số dư năm trước		
Lợi nhuận tính thuế	**83.082.142.612**	**32.758.145.156**
Thuế suất	10% - 20%	10% - 20%
Chi phí thuế TNDN tính trên lợi nhuận tính thuế năm hiện hành	-2.465.286.333	8.256.537.793
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-587.192.341	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (*)	**86.134.621.286**	**24.501.607.363**

Thuyết minh kết quả lợi nhuận Quý 2 - 2018 so với cùng kỳ năm trước : *Kết quả kinh doanh quý 2 - 2018 của Công ty mẹ lãi 86,1 tỷ đồng so cùng kỳ năm trước lãi 24,5 tỷ đồng Lũy kế 6 tháng Công ty mẹ lãi 144,5 tỷ so với cùng kỳ năm trước là 147,6 tỷ.*

Nguyên nhân kết quả kinh doanh quý này chênh lệch so với cùng kỳ năm trước : Chi phí sản xuất ngày càng giảm góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của Công ty mẹ và thị trường bất động sản tiếp tục tăng trưởng, Công ty có lãi.

VI. THÔNG TIN KHÁC

Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan và những nghiệp vụ này được thực hiện theo giá thị trường, chi tiết như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Bán phôi thép	312.447.290.000
	Công ty con	Bán thép cuộn	2.618.234.000
	Công ty con	Mua phế	20.413.028.400
		Bán phế	-
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Bên liên quan	Bán thép thành phẩm	1.085.094.000
		Thuê xe	-
Công ty TNHH SX TM Thép Việt	Công ty mẹ	Bán thép thành phẩm	1.904.473.222.900
		Thuê xe, vận chuyển	636.619.830

Vào ngày 30/06/2018, các khoản phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty TNHH TM&SX Thép Việt	Công ty mẹ	Phải trả khác	336.961.711
		Phải thu tiền bán thép	1.352.781.488.906
Công ty cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Phải thu khác	4.583.310.995
		Phải thu tiền thép	477.752.800
		Phải thu tiền gia cong	80.481.310.800
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Bên liên quan	Phải thu tiền bán thép	-
		Phải trả khác	-

Bình Dương, ngày 27 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI	NGUYỄN NHỰT TRƯỜNG	ĐỖ TIẾN SĨ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
M.S.D.N: 3700321364-C.T.C.P
TX. DĨ AN-T. BÌNH DƯƠNG